

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103001109 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/7/2002. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 (bảy) ngày 06/10/2007 tăng vốn điều lệ của Công ty là 129.600.000.000 VND, thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 24/6/2010. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 (chín) ngày 21/02/2011 tăng vốn điều lệ của Công ty là 155.520.000.000 VND, thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 13/05/2011, thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 18 tháng 6 năm 2012. Ngày 07 tháng 01 năm 2013, Bộ trưởng Bộ Y tế đã cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 23/ BYT-GPHĐ cho BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty: dịch vụ khám, chữa bệnh

Trụ sở chính: số 04 Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Phú, Q. 7, Tp. HCM

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ts.Bs.	NGUYỄN NGỌC CHIỀU	Chủ tịch hội đồng quản trị - đại diện theo pháp luật.
PGs.Ts.Bs.	PHẠM NGUYỄN VINH	Thành viên
Ths.Bs.	CHU TRỌNG HIỆP	Thành viên
Ths.	PHẠM ANH DŨNG	Thành viên
	QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG VN	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	BÙI THUY KIỀU	Trưởng ban
Bs.	NGUYỄN NHỊ PHƯƠNG	Thành viên
CN.	VƯƠNG THỊ QUỲNH ANH	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bs.	PHẠM THỊ LÊ	Tổng Giám Đốc kiêm Giám Đốc Bệnh viện
PGs.Ts.Bs.	PHẠM NGUYỄN VINH	Giám Đốc chuyên môn
Ths.Bs.	CHU TRỌNG HIỆP	Giám Đốc Chuyên môn phụ trách Ngoại khoa
Bs.	PHẠM BÍCH XUÂN	Giám đốc Đối ngoại
Ts.Bs.	TÔN THẮT MINH	Phó Giám Đốc phụ trách Điện sinh lý tim
Bs.	ĐINH ĐỨC HUY	Phó Giám Đốc phụ trách Thông tin can thiệp
Bs.	NGÔ PHƯƠNG THUY	Giám Đốc Phòng khám đa khoa Tâm Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CN. TRƯƠNG THỊ MAI LAN
CN. VÕ THIỆT TÂN

Phó Giám Đốc hành chính quản trị
Kế toán trưởng

4. Các thông tin khác

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Ts.Bs. NGUYỄN NGỌC CHIÊU

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 08.12.567/AISC-DN2

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 08 tháng 03 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC từ trang 4 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN

DƯƠNG THỊ PHƯƠNG ANH

Số chứng chỉ KTV: 0321/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG NGỌC TÚ

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		63.102.205.227	65.914.373.178
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	21.593.836.142	27.306.718.441
1. Tiền	111		5.314.069.772	12.632.540.415
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.279.766.370	14.674.178.026
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.931.769.883	12.591.452.903
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	11.386.624.914	7.831.828.909
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	345.070.402	467.594.900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	3.272.006.541	4.292.029.094
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(71.931.974)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	25.049.636.287	23.546.347.168
1. Hàng tồn kho	141		25.049.636.287	23.546.347.168
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.526.962.915	2.469.854.666
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	993.832.194	2.071.861.723
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.16	141.105.622	201.627.943
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	392.025.099	196.365.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		200.725.417.645	215.549.041.146
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		193.433.324.323	206.602.920.327
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	186.750.637.548	123.388.487.667
- Nguyên giá	222		253.119.336.339	175.405.776.483
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.368.698.791)	(52.017.288.816)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.682.686.775	6.951.465.844
- Nguyên giá	228		7.913.572.472	7.913.572.472
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.230.885.697)	(962.106.628)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	76.262.966.816
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.292.093.322	8.946.120.819
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	6.875.656.422	8.529.683.919
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		416.436.900	416.436.900
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		263.827.622.872	281.463.414.324

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		84.017.459.349	89.200.925.334
I. Nợ ngắn hạn	310		61.054.304.757	50.519.288.290
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	18.644.000.000	9.320.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	26.535.679.205	31.555.196.334
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	7.283.633.883	2.976.439.652
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.212.525.196	1.490.041.049
5. Phải trả người lao động	315		4.541.103.815	2.583.799.723
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.786.354.325	1.200.342.140
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.037.446.949	1.355.408.008
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.561.384	38.061.384
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		22.963.154.592	38.681.637.044
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	22.829.828.271	38.413.828.271
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	142.251.607
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		133.326.321	125.557.166

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		179.810.163.523	192.262.488.990
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	179.810.163.523	192.262.488.990
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		155.520.000.000	155.520.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.407.488.000	1.407.488.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.394.896.030	5.790.860.365
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		118.709.915	118.709.915
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.388.526.544	944.562.580
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.980.543.034	28.480.868.130
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		263.827.622.872	281.463.414.324

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài	V.31	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		18.918.518.406	14.059.217.786
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
Đô-la Mỹ		93,217.35	51,413.08
Đồng EURO		13,001.35	8,317.78
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



VÕ THIỆN TÂN

Tp. HCM, ngày 08 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc

 PHẠM THỊ LÊ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 21	399.664.117.117	332.870.218.155
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 22	2.941.886	450.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 23	399.661.175.231	332.869.768.155
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 24	296.132.257.712	243.342.844.621
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		103.528.917.519	89.526.923.534
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	1.312.157.042	4.653.416.131
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	7.936.972.834	5.846.673.392
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>7.829.463.846</i>	<i>5.480.558.571</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	10.573.465.578	9.003.797.801
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.28	31.666.277.061	27.397.608.430
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		54.664.359.088	51.932.260.042
11. Thu nhập khác	31	VI.29	1.384.492.440	1.968.062.962
12. Chi phí khác	32	VI.30	642.009.096	574.339.094
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		742.483.344	1.393.723.868
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		55.406.842.432	53.325.983.910
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	6.284.299.115	5.934.265.907
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		49.122.543.317	47.391.718.003
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.33	3.159	3.047

Kế toán trưởng



VÕ THIÊN TÂN

Tp.HCM, ngày 08 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc

 PHẠM THỊ LÊ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55.406.842.432	53.325.983.910
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		14.753.367.251	10.965.169.435
- Các khoản dự phòng	03		71.931.974	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(5.437.023)	(136.135.361)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.242.142.402)	(4.390.060.952)
- Chi phí Lãi vay	06		7.829.463.846	5.480.558.571
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		76.814.026.078	65.245.515.603
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(2.547.871.330)	19.527.140.533
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(1.503.289.119)	(3.753.667.706)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		6.115.357.021	4.751.601.729
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		2.112.940.216	(4.828.558.630)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7.210.347.036)	(8.050.326.318)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.158.831.835)	(4.081.186.766)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	1.908.780.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.551.069.486)	(5.165.855.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		66.070.914.509	65.553.442.915
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.715.640.909)	(71.696.475.055)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(16.280.700.794)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	16.280.700.794
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		1.286.366.233	4.365.254.061
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(6.429.274.676)	(67.331.220.994)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của Chủ sở hữu.	31		-	18.909.480.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	10.419.472.785
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.260.000.000)	(160.288.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(329.416.800)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(59.101.101.000)	(41.164.016.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(65.361.101.000)	(12.324.768.015)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(5.719.461.167)	(14.102.546.094)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.306.718.441	41.286.745.020
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.578.868	122.519.515
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		21.593.836.142	27.306.718.441

Tp.HCM, ngày 08 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng



VÕ THIỆN TÂN



PHẠM THỊ LÊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103001109 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/7/2002. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 (bảy) ngày 06/10/2007 tăng vốn điều lệ của Công ty là 129.600.000.000 VNĐ, thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 24/6/2010. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 (chín) ngày 21/02/2011 tăng vốn điều lệ của Công ty là 155.520.000.000 VNĐ, thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 13/05/2011, thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 18 tháng 6 năm 2012. Ngày 07 tháng 01 năm 2013, Bộ trưởng Bộ Y tế đã cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 23/ BYT-GPHĐ cho BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC.

Trụ sở chính: số 04 Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Phú, Q. 7, Tp. HCM

- Hình thức sở hữu vốn:** Vốn cổ phần.
- Hoạt động chính của Công ty:** dịch vụ khám, chữa bệnh và bán thuốc.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có.
- Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2012:** 545 người. (Ngày 31 tháng 12 năm 2011: 538 người)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty đã áp dụng Thông tư 179, Thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước, xuất trước (FIFO)

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCD vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCD thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>30 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất (bắt đầu khấu hao từ năm 2011)</i>	<i>42 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thuê đất, thuê văn phòng, CCDC, chi phí sửa chữa tài sản ... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng tùy theo từng loại chi phí (trong đó chi phí mua tài sản là công cụ, dụng cụ thì được phân bổ tối đa không quá 02 năm).

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp như lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thu nhập chịu thuế từ Dịch vụ khám chữa bệnh được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% và được hưởng ưu đãi miễn 1 năm (2006) giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2007 đến 2010), các khoản thu nhập ngoài dịch vụ khám chữa bệnh vẫn áp dụng mức thuế suất thông thường là 25%.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Nam Sài Gòn tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012: 20.860 VND/USD.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trong yếu cho toàn bộ báo cáo.

16. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	01/01/2012
Tiền	5.314.069.772	12.632.540.415
Tiền mặt	810.266.205	1.464.909.223
Tiền gửi ngân hàng	4.503.803.567	11.167.631.192
Các khoản tương đương tiền	16.279.766.370	14.674.178.026
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	16.279.766.370	14.674.178.026
Cộng	21.593.836.142	27.306.718.441
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước	11.386.624.914	7.831.828.909
<i>Hội Bảo Trợ Bệnh Nhân Nghèo TP.HCM</i>	<i>2.265.986.991</i>	<i>2.584.020.577</i>
Khách hàng trong nước khác	9.120.637.923	5.247.808.332
Cộng	11.386.624.914	7.831.828.909
3. Trả trước cho người bán	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước	345.070.402	467.594.900
Cộng	345.070.402	467.594.900
4. Các khoản phải thu khác	31/12/2012	01/01/2012
Phải thu cơ quan bảo hiểm y tế	3.231.855.321	4.143.672.882
Phải thu Hội BTBNN Tỉnh Kiên Giang	-	30.000.000
Phải thu khác	40.151.220	118.356.212
Cộng	3.272.006.541	4.292.029.094
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Năm 2012	Năm 2011
Số dư đầu năm	-	-
Số dự phòng trong năm	(71.931.974)	-
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối năm	(71.931.974)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2012	01/01/2012
6. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	17.390.474.377	16.586.319.005
Công cụ, dụng cụ	1.422.462.005	1.688.361.380
Hàng hoá	6.236.699.905	5.271.666.783
Cộng giá gốc hàng tồn kho	25.049.636.287	23.546.347.168
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	25.049.636.287	23.546.347.168
7. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí lãi vay công trình mở rộng BV 5.000 m ²	-	619.116.810
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	993.832.194	1.452.744.913
Cộng	993.832.194	2.071.861.723
8. Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	388.025.099	192.365.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.000.000	4.000.000
Cộng	392.025.099	196.365.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	63.567.819.571	107.687.475.723	2.483.523.167	1.036.802.976	630.155.046	175.405.776.483
Mua trong năm	76.033.318.064	1.772.751.830	-	84.892.000	-	77.890.961.894
Thanh lý, nhượng bán	-	(156.076.538)	-	(21.325.500)	-	(177.402.038)
Số dư cuối năm	139.601.137.635	109.304.151.015	2.483.523.167	1.100.369.476	630.155.046	253.119.336.339
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.229.736.817	36.415.579.987	1.484.746.709	717.008.052	170.217.251	52.017.288.816
Khấu hao trong năm	4.711.100.913	9.412.261.090	224.228.088	72.661.474	64.336.617	14.484.588.182
Thanh lý, nhượng bán	-	(111.852.707)	-	(21.325.500)	-	(133.178.207)
Số dư cuối năm	17.940.837.730	45.715.988.370	1.708.974.797	768.344.026	234.553.868	66.368.698.791
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	50.338.082.754	71.271.895.736	998.776.458	319.794.924	459.937.795	123.388.487.667
Số dư cuối năm	121.660.299.905	63.588.162.645	774.548.370	332.025.450	395.601.178	186.750.637.548

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Toàn bộ TSCĐ tại bệnh viện (trừ trụ sở chính) đã dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay trung và dài hạn theo hợp đồng đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 71/NHNT-TD/TC/04 giữa Công ty CP Bệnh Viện Tim Tâm Đức và Ngân hàng Ngoại thương - CN Bình Tây ngày 06/09/2004.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2012: 4.405.191.425 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	6.970.212.772	-	943.359.700	7.913.572.472
Mua trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.970.212.772	-	943.359.700	7.913.572.472
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	165.957.444	-	796.149.184	962.106.628
Khấu hao trong năm	165.957.444	-	102.821.625	268.779.069
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	331.914.888	-	898.970.809	1.230.885.697
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	6.804.255.328	-	147.210.516	6.951.465.844
Số dư cuối năm	6.638.297.884	-	44.388.891	6.682.686.775

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
Chi phí XD CB DD công trình mở rộng Bệnh viện 5.000 m ²	-	76.262.966.816
Cộng	-	76.262.966.816

12. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước dài hạn	6.875.656.422	8.529.683.919
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.875.711.114	7.552.741.369
Chi phí công trình mở rộng BV 5.000 m ²	999.945.308	976.942.550
Cộng	6.875.656.422	8.529.683.919

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
Nợ dài hạn đến hạn trả	18.644.000.000	9.320.000.000
Khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả HĐ vay số 01/D04 ngày 06/09/2004 - Ngân hàng Ngoại thương CN Bình Tây	15.300.000.000	9.320.000.000
Khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả HĐ vay số 061C10 ngày 06/10/2010 - Ngân hàng Ngoại thương CN Bình Tây	3.344.000.000	-
Cộng	18.644.000.000	9.320.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả người bán		31/12/2012	01/01/2012	
Nhà cung cấp trong nước		26.535.679.205	31.555.196.334	
Cty CP Y Dược Phẩm Việt Nam (CPV)		1.165.529.445	800.696.041	
Cty TNHH DP & TTBYT Hoàng Đức		1.065.455.584	1.155.487.922	
Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ H.T.L		1.842.306.000	1.584.850.472	
Cty TNHH TTB & VTYT Hoàng Việt Long		1.224.968.100	1.011.207.500	
Cty TNHH TM Tâm Hợp		2.946.600.077	4.016.200.548	
Cty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương		1.214.200.131	947.695.168	
Cty CP Dược Liệu TWII (Phytopharma)		2.472.287.894	2.415.072.471	
Nhà cung cấp trong nước khác		14.604.331.974	19.623.986.212	
Nhà cung cấp nước ngoài		-	-	
Cộng		26.535.679.205	31.555.196.334	
15. Người mua trả tiền trước		31/12/2012	01/01/2012	
Khách hàng trong nước		7.283.633.883	2.976.439.652	
Thu tạm ứng bệnh nhân		6.495.683.429	2.349.000.000	
Khách hàng trong nước khác		787.950.454	627.439.652	
Khách hàng nước ngoài		-	-	
Cộng		7.283.633.883	2.976.439.652	
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Các loại thuế	Số phải nộp tại 01/01/2012	Số thuế phải nộp phát sinh trong kỳ	Số thuế đã nộp phát sinh trong kỳ	Số phải nộp tại 31/12/2012
Thuế giá trị gia tăng	(201.627.943)	4.396.874.688	4.336.352.367	(141.105.622)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	985.388.377	6.503.286.336	6.377.819.056	1.110.855.657
Thuế thu nhập cá nhân	504.652.672	4.117.208.939	4.520.192.072	101.669.539
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	1.288.413.106	15.021.369.963	15.238.363.495	1.071.419.574
17. Chi phí phải trả		31/12/2012	01/01/2012	
Trích trước phí điện, nước, vệ sinh... của tháng 12		1.696.354.325	1.115.342.140	
Chi phí phải trả khác		90.000.000	85.000.000	
Cộng		1.786.354.325	1.200.342.140	
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2012	01/01/2012	
Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp, KPCD		38.615.940	529.422.387	
Tiền ứng hộ bệnh nhân nghèo thu của tổ chức và cá nhân		282.865.267	524.774.779	
Lợi nhuận phẫu thuật 2011 trả viện tim		554.361.548	-	
Phải trả cổ tức		-	160.128.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		161.604.194	141.082.842	
Cộng		1.037.446.949	1.355.408.008	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	22.829.828.271	38.413.828.271
Vay ngân hàng	22.829.828.271	38.413.828.271
Ngân hàng Ngoại thương CN Bình Tây (Giai đoạn 1)	6.089.010.358	18.329.010.358
Ngân hàng Ngoại thương CN Bình Tây (Giai đoạn 2)	16.740.817.913	20.084.817.913
Cộng	22.829.828.271	38.413.828.271

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân hàng Ngoại thương CN Bình Tây gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng số 01D04 ngày 06/09/2004. Hạn mức vay là 86.000.000.000 VND, thời hạn vay là 108 tháng (trong đó, thời gian ân hạn là 24 tháng và thời gian thu hồi nợ là 84 tháng). Lãi vay được điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng từng kỳ và ghi rõ trong giấy nhận nợ từng lần. Khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ tài sản dự án được đầu tư bằng vốn tự có và vốn vay (bao gồm: toàn bộ máy móc thiết bị).

Hợp đồng tín dụng số 061C10 ngày 06/10/2010. Hạn mức vay là 30.000.000.000 VND, thời hạn vay là 96 tháng (trong đó, thời gian ân hạn là 24 tháng). Lãi vay được điều chỉnh theo lãi suất công bố của VCB - Bình Tây trong từng thời kỳ và ghi rõ trong giấy nhận nợ từng lần. Khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Tâm Đức đã quyết định chi vay 20.084.817.913 VND thay vì 30.000.000.000 VND để giảm áp lực tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	136.610.520.000	1.529.988.000	-	118.709.915	708.481.243	32.223.480.283	171.191.179.441
Tăng vốn (*)	18.909.480.000	-	-	-	-	-	18.909.480.000
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	47.391.718.003	47.391.718.003
Trích lập quỹ	-	-	5.790.860.365	-	2.106.101.848	(8.298.341.966)	(401.379.753)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(40.926.314.000)	(40.926.314.000)
Giảm khác (**)	-	(122.500.000)	-	-	(1.870.020.511)	(1.909.674.190)	(3.902.194.701)
Số dư cuối năm	155.520.000.000	1.407.488.000	5.790.860.365	118.709.915	944.562.580	28.480.868.130	192.262.488.990
Số dư đầu năm	155.520.000.000	1.407.488.000	5.790.860.365	118.709.915	944.562.580	28.480.868.130	192.262.488.990
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	49.122.543.317	49.122.543.317
Trích lập quỹ	-	-	1.604.035.665	-	2.168.411.559	(4.006.831.879)	(234.384.655)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(58.933.893.000)	(58.933.893.000)
Giảm khác (***)	-	-	-	-	(1.724.447.595)	(682.143.534)	(2.406.591.129)
Số dư cuối năm	155.520.000.000	1.407.488.000	7.394.896.030	118.709.915	1.388.526.544	13.980.543.034	179.810.163.523

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 (chín), ngày 21/02/2011, tăng vốn điều lệ từ 129.600.000.000 VND lên 155.520.000.000 VND.

(**) Giảm khác của chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2011: 1.909.674.190 VND

+ Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu sau thanh tra, kiểm tra các năm 2007, 2008, 2009 và 2010: 1.440.292.045 VND

+ Chuyển trả Viện tim Tp. HCM số tiền 469.382.145 đồng tương ứng 5% lợi nhuận phẫu thuật và Thông tin can thiệp năm 2010 (Thực hiện biên bản hợp tác chuyển giao kỹ thuật Phẫu thuật tim và Thông tin ngày 12.03.2004 giữa Viện Tim và Tâm Đức được Sở y tế Thành phố chuẩn thuận) đã được thông qua Đại hội cổ đông ngày 28/04/2011: 469.382.145 VND

(***) Giảm khác của chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2012: 682.143.534 VND

+ Tiền phạt do kê khai thiếu thuế thu nhập doanh nghiệp các năm 2007, 2008, 2009 sau thanh tra, kiểm tra: 127.781.986 VND

+ Khoản phải trả Viện tim Tp. HCM tương ứng 5% lợi nhuận phẫu thuật và Thông tin can thiệp năm 2011 đã được thông qua Đại hội cổ đông ngày 25/04/2012: 554.361.548 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	01/01/2012
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	100%	155.520.000.000	155.520.000.000
Cộng	100%	155.520.000.000	155.520.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	155.520.000.000	155.520.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	155.520.000.000	136.610.520.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	18.909.480.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	155.520.000.000	155.520.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	58.933.893.000	40.926.314.000

đ. Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.552.000	15.552.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.552.000	15.552.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.552.000	15.552.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.552.000	15.552.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.552.000	15.552.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	7.394.896.030	5.790.860.365
Quỹ dự phòng tài chính	118.709.915	118.709.915
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	1.388.526.544	944.562.580
Cộng	8.902.132.489	6.854.132.860

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu DV khám, chữa bệnh	314.624.429.704	262.748.446.697
Doanh thu bán thuốc	82.841.742.869	68.216.914.187
Doanh thu trực tiếp DV nhà hàng	2.197.944.544	1.904.857.271
Cộng	399.664.117.117	332.870.218.155

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2012	Năm 2011
Hàng bán bị trả lại	2.941.886	450.000
Cộng	2.941.886	450.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần DV khám, chữa bệnh	314.621.487.818	262.747.996.697
Doanh thu thuần bán thuốc	82.841.742.869	68.216.914.187
Doanh thu thuần trực tiếp DV nhà hàng	2.197.944.544	1.904.857.271
Cộng	399.661.175.231	332.869.768.155
24. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn DV khám, chữa bệnh	214.514.353.616	176.105.537.327
Giá vốn bán thuốc	73.503.829.372	60.412.379.043
Giá vốn DV nhà hàng	8.114.074.724	6.824.928.251
Cộng	296.132.257.712	243.342.844.621
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.286.366.233	4.469.999.226
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.897.475	38.703.037
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	136.135.361
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.893.334	8.578.507
Cộng	1.312.157.042	4.653.416.131
26. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	7.829.463.846	5.480.558.571
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	106.367.143	366.114.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.141.845	-
Cộng	7.936.972.834	5.846.673.392
27. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	4.270.937.862	3.847.324.969
Chi phí vật liệu, bao bì	591.535.909	481.564.523
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	146.785.697	100.175.094
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.722.243	38.617.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.327.597.485	4.357.309.357
Chi phí bằng tiền khác	201.886.382	178.806.602
Cộng	10.573.465.578	9.003.797.801
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	14.051.422.683	13.252.123.026
Chi phí vật liệu, bao bì	688.651.723	634.981.582
Chi phí đồ dùng văn phòng	560.292.007	459.061.289
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.655.555.697	4.324.078.115
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	4.000.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	71.931.974	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.563.114.811	6.770.214.679
Chi phí bằng tiền khác	2.071.308.166	1.953.149.739
Cộng	31.666.277.061	27.397.608.430

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
29. Thu nhập khác		
Thu từ hỗ trợ lãi suất của Sở tài chính Thành phố.	-	278.018.124
Xử lý vật tư thừa sau kiểm kê	4.713.509	5.190.910
Thu nhập khác	1.379.778.931	1.684.853.928
Cộng	1.384.492.440	1.968.062.962
30. Chi phí khác		
Xử lý vật tư thiếu sau kiểm kê	3.098.968	3.882.961
Chi phí khác	638.910.128	570.456.133
Cộng	642.009.096	574.339.094
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55.406.842.432	53.325.983.910
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	72.412.500	105.700.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(234.384.655)	(136.135.361)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	55.244.870.277	53.295.548.549
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.284.299.115	5.934.265.907
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	6.284.299.115	5.934.265.907
32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	214.503.969.730	173.051.997.528
Chi phí nhân công	79.333.788.532	70.345.030.112
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.753.367.251	10.965.169.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	31.284.163.957	29.135.721.483
Cộng	339.875.289.470	283.497.918.558
33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	49.122.543.317	47.391.718.003
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	49.122.543.317	47.391.718.003
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.552.000	15.552.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.159	3.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

34. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

34.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
Đồng Việt Nam	+200	(443.695.469)
Đồng Việt Nam	-200	443.695.469
Đô-la Mỹ	+50	9.722.570
Đô-la Mỹ	-50	(9.722.570)
Đồng EURO	+50	1.801.337
Đồng EURO	-50	(1.801.337)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
Đồng Việt Nam	+300	(651.507.072)
Đồng Việt Nam	-300	651.507.072
Đô-la Mỹ	+100	10.643.750
Đô-la Mỹ	-100	(10.643.750)
Đồng EURO	+100	2.254.176
Đồng EURO	-100	(2.254.176)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Các nghiệp vụ phát sinh liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm chủ yếu bằng Đồng Việt Nam. Do vậy, Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

34.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và đã lập dự phòng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 71.931.974 VND.

Quá hạn nhưng không bị suy giảm

	Không quá hạn và không bị suy giảm	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	> 181 ngày
Tổng cộng				
31 tháng 12 năm 2012	11.132.295.668	13.606.001	950.000	239.773.245
31 tháng 12 năm 2011	7.831.828.909	-	-	-

34.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2012	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	18.644.000.000	22.829.828.271	-	41.473.828.271
Phải trả người bán	26.476.982.673	47.258.959	11.437.573	26.535.679.205
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	754.581.682	-	-	754.581.682
	45.875.564.355	22.877.087.230	11.437.573	68.764.089.158
31 tháng 12 năm 2011				
Các khoản vay và nợ	9.320.000.000	35.049.010.358	3.364.817.913	47.733.828.271
Phải trả người bán	18.986.331.881	8.025.157.273	-	27.011.489.154
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	670.505.229	-	-	670.505.229
	28.976.837.110	43.074.167.631	3.364.817.913	75.415.822.654

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng Toàn bộ TSCĐ tại bệnh viện (trừ trụ sở chính) đã dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay trung và dài hạn theo hợp đồng đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 71/NHNT-TD/TC/04 giữa Công ty CP Bệnh Viện Tim Tâm Đức và Ngân hàng Ngoại thương - CN Bình Tây ngày 06/09/2004 (Thuyết minh số 13 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

35. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang số 31)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

35. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		31/12/2011		31/12/2012	31/12/2011
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	11.386.624.914	(71.931.974)	7.831.828.909	-	11.314.692.940	7.831.828.909
- Phải thu khác	3.231.855.321	-	4.370.037.882	-	3.231.855.321	4.370.037.882
- Tiền và các khoản tương đương tiền	21.593.836.142	-	27.306.718.441	-	21.593.836.142	27.306.718.441
- Tài sản tài chính khác	808.461.999	-	612.801.900	-	808.461.999	612.801.900
TỔNG CỘNG	37.020.778.376	(71.931.974)	40.121.387.132	-	36.948.846.402	40.121.387.132
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	41.473.828.271	-	47.733.828.271	-	41.473.828.271	47.733.828.271
- Phải trả người bán	26.535.679.205	-	31.555.196.334	-	26.535.679.205	31.555.196.334
- Phải trả khác	754.581.682	-	670.505.229	-	754.581.682	670.505.229
- Nợ phải trả tài chính khác	1.786.354.325	-	1.200.342.140	-	1.786.354.325	1.200.342.140
TỔNG CỘNG	70.550.443.483	-	81.159.871.974	-	70.550.443.483	81.159.871.974

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

36. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

37. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

38. Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm 2012, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan.

39. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có trụ sở chính và chi nhánh đều tọa lạc trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

39.1 Báo cáo bộ phận: theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2012	Lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác		Tổng cộng
	Lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác	Lĩnh vực kinh doanh bán thuốc	
Doanh thu thuần	316.819.432.362	82.841.742.869	399.661.175.231
Giá vốn	222.628.428.340	73.503.829.372	296.132.257.712
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	94.191.004.022	9.337.913.497	103.528.917.519
Năm 2011	Lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác		Tổng cộng
	Lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác	Lĩnh vực kinh doanh bán thuốc	
Doanh thu thuần	264.652.853.968	68.216.914.187	332.869.768.155
Giá vốn	182.930.465.578	60.412.379.043	243.342.844.621
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.722.388.390	7.804.535.144	89.526.923.534

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trung 32

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Trụ sở chính và chi nhánh (phòng khám đa khoa Tâm Đức) của Công ty đều tọa lạc trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và hạch toán phụ thuộc. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40. Những thông tin khác.

Để phục vụ cho việc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cụ thể cho bộ Phận phẫu thuật và Thông tin can thiệp. Công ty đã tiến hành thống kê kết quả tài chính theo khu vực trên tiêu thức tập hợp chi phí tiêu hao thực tế và phân bổ chi phí chung xác định cụ thể cho từng khu vực hoạt động chuyên môn của Công ty. Kết quả năm 2012 như sau:

Hoạt động	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận sau thuế
Hoạt động phẫu thuật tim	85.544.254.031	77.703.142.702	7.841.111.329
Trong đó Bệnh nhân tự đóng chi phí	51.480.995.388	50.337.814.285	1.143.181.103
Hoạt động thông tin can thiệp	65.375.456.056	53.873.202.666	11.502.253.390
Trong đó Bệnh nhân tự đóng chi phí	64.435.251.688	53.227.403.074	11.207.848.614

Thực hiện biên bản hợp tác chuyển giao kỹ thuật Phẫu thuật tim và Thông tin can thiệp ngày 12/03/2004 giữa Viện Tim và Tâm Đức được Sở y tế Thành phố chuẩn thuận, số tiền Tâm Đức sẽ chuyển cho Viện Tim tương ứng 5% lợi nhuận phẫu thuật và Thông tin can thiệp năm 2012 là: 617.551.486 đồng $((1.143.181.103 + 11.207.848.614) \times 5\%)$

Kế toán trưởng



VÕ THIỆN TÂN

Tp. HCM, ngày 08 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ LÊ